

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM**

VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

----- oOo -----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**



*Chất lượng đích thực*

**Quý 3 Năm 2012**

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/06/2012

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                         | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>       |              |
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | 1-2          |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3            |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4            |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 5-21         |

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/06/2012*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND        | 01/10/2011<br>VND      |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>834.955.010.681</b>   | <b>626.331.690.663</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>43.217.052.530</b>    | <b>40.459.617.739</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 42.213.825.863           | 36.459.617.739         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 1.003.226.667            | 4.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             |                          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>434.721.322.834</b>   | <b>328.300.274.259</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | V.2         | 412.180.675.721          | 304.026.114.363        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 21.727.241.188           | 24.944.781.612         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                        | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 3.189.783.248            | 2.027.427.444          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (2.376.377.323)          | (2.698.049.160)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>348.876.429.537</b>   | <b>250.396.053.564</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 350.078.665.506          | 250.827.662.168        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (1.202.235.969)          | (431.608.604)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>8.140.205.780</b>     | <b>7.175.745.101</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.5         | 1.583.808.366            | 1.067.829.830          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 1.207.152.545            | 645.138.868            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                        | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.6         | 5.349.244.869            | 5.462.776.403          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>336.665.087.369</b>   | <b>304.729.690.479</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                          | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>95.787.506.944</b>    | <b>62.729.728.479</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.7         | 49.670.728.263           | 42.785.267.888         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 98.713.928.912           | 84.358.599.517         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (49.043.200.649)         | (41.573.331.629)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 39.718.092.697           | 17.843.566.058         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 41.677.177.950           | 19.478.795.539         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.959.085.253)          | (1.635.229.481)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.9         | 6.398.685.984            | 2.100.894.533          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>35.802.365.753</b>    | <b>37.067.795.538</b>  |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             | 42.360.278.761           | 42.360.278.761         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             | (6.557.913.008)          | (5.292.483.223)        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>202.358.204.098</b>   | <b>202.246.587.793</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.10        | -                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | V.11        | 193.304.814.098          | 194.168.637.793        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.12        | 19.477.190.000           | 19.477.190.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        | V.13        | (10.423.800.000)         | (11.399.240.000)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.717.010.574</b>     | <b>2.685.578.669</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 2.445.969.440            | 2.431.837.535          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 160.062.576              | 160.062.576            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | V.15        | 110.978.558              | 93.678.558             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.171.620.098.050</b> | <b>931.061.381.142</b> |

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND        | 01/10/2011<br>VND      |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>631.552.672.308</b>   | <b>437.378.866.344</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>588.075.547.201</b>   | <b>391.896.690.067</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.16        | 156.411.750.813          | 34.737.086.129         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        | V.17        | 208.434.752.977          | 209.854.651.632        |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 1.091.652.936            | 1.295.676.233          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.18        | 23.517.761.737           | 17.738.643.474         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 39.862.900.872           | 42.846.385.408         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.19        | 70.760.874.568           | 23.211.955.935         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                        | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.20        | 79.358.835.484           | 58.621.429.128         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        | V.21        | 8.637.017.814            | 3.590.862.128          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>43.477.125.107</b>    | <b>45.482.176.277</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | V.22        | 40.424.825.997           | 42.864.234.235         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 2.714.288.019            | 2.279.930.951          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 338.011.091              | 338.011.091            |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>540.067.425.742</b>   | <b>493.682.514.798</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>540.067.425.742</b>   | <b>493.682.514.798</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | V.23        | 129.727.530.000          | 126.827.530.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 70.731.808.592           | 70.731.808.592         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (702.100.000)            | (702.100.000)          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 151.814.582.422          | 132.897.222.841        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 31.706.882.500           | 24.396.110.000         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 9.458.994.573            | 4.729.654.678          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 147.329.727.655          | 134.802.288.687        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>1.171.620.098.050</b> | <b>931.061.381.142</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | Thuyết minh | 30/06/2012<br>VND | 01/10/2011<br>VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -                 | 36.899.907.824    |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 21.116.000        | 21.116.000        |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -                 | -                 |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 372.686,42        | 39.914,88         |



**Huỳnh Trung Tấn**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Dung**  
Kế toán trưởng



Tp.HCM ngày 13 tháng 08 năm 2012

**Trương Công Cứ**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                              | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 | Lũy kế từ 01/10 đến |                 |
|---------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|
|                                       |       |             |                              |                              | Đến 30/06/2012      | Đến 30/06/2011  |
| 1. Doanh thu về BH và c/cấp DV        | 01    | VI.24       | 457.169.900.809              | 324.119.541.285              | 1.267.681.293.997   | 995.125.392.363 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu       | 02    | VI.24       | 38.162.106.939               | 12.811.433.342               | 95.975.177.945      | 56.264.423.831  |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/cấp DV  | 10    | VI.24       | 419.007.793.870              | 311.308.107.943              | 1.171.706.116.052   | 938.860.968.532 |
| 4. Giá vốn hàng bán                   | 11    | VI.25       | 295.608.168.212              | 215.258.260.160              | 865.420.958.068     | 684.259.956.976 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/cấp DV    | 20    |             | 123.399.625.658              | 96.049.847.783               | 306.285.157.984     | 254.601.011.556 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính      | 21    | VI.26       | 1.245.318.107                | 2.447.404.744                | 4.409.656.256       | 6.478.244.396   |
| 7. Chi phí tài chính                  | 22    | VI.27       | 8.207.970.641                | 1.416.517.448                | 22.702.825.378      | 21.909.713.873  |
| Trong đó: chi phí lãi vay             | 23    |             | 8.532.092.410                | 793.157.583                  | 18.166.100.354      | 7.798.684.693   |
| 8. Chi phí bán hàng                   | 24    | VI.28       | 48.463.418.417               | 38.389.881.965               | 118.332.564.979     | 81.718.214.864  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp       | 25    | VI.29       | 25.098.613.227               | 11.585.648.921               | 59.960.792.965      | 38.454.944.408  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD          | 30    |             | 42.874.941.480               | 47.105.204.193               | 109.698.630.918     | 118.996.382.807 |
| 11. Thu nhập khác                     | 31    | VI.30       | 905.863.976                  | 36.693.134                   | 5.363.065.087       | 300.498.962     |
| 12. Chi phí khác                      | 32    | VI.31       | 46.902.496                   | 99.988                       | 170.025.088         | 61.722.860      |
| 13. Lợi nhuận khác                    | 40    |             | 858.961.480                  | 36.593.146                   | 5.193.039.999       | 238.776.102     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50    |             | 43.733.902.960               | 47.141.797.339               | 114.891.670.917     | 119.235.158.909 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 51    | VI.32       | 11.084.222.037               | 11.795.255.792               | 28.996.812.318      | 29.977.870.585  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại        | 52    |             | -                            | -                            | -                   | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 60    |             | 32.649.680.923               | 35.346.541.547               | 85.894.858.599      | 89.257.288.324  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 70    | VI.33       | 2.576                        | 2.789                        | 6.778               | 7.043           |

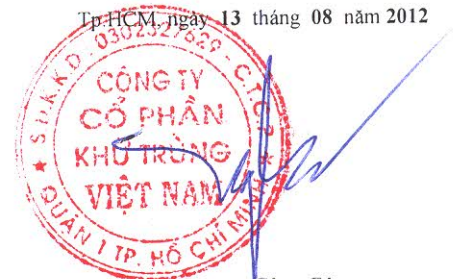
Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 03 năm 2012  
( Theo phương pháp trực tiếp )

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LƯỸ KẾ TỪ NGÀY 01/10 ĐẾN |                         |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|  |           |             | 30/06/2012               | 30/06/2011              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 996.844.960.596          | 930.581.533.177         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (930.552.457.356)        | (771.935.349.008)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (89.698.386.393)         | (49.792.598.763)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (15.988.693.257)         | (7.761.369.213)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp   | 05        |             | (22.244.231.379)         | (27.823.146.801)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 53.406.684.406           | 46.426.068.774          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (48.419.200.242)         | (32.508.982.635)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(56.651.323.625)</b>  | <b>87.186.155.531</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (39.517.587.726)         | (16.038.077.919)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | -                        | 409.000.000             |
| 3. Tiền chi cho vay ngắn hạn   | 23        |             | -                        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 25        |             | -                        | (165.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 863.823.695              | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.475.020.149            | 2.294.789.875           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(37.178.743.882)</b>  | <b>(13.499.288.044)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 625.904.276.090          | 315.776.818.940         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (503.971.687.792)        | (382.701.735.233)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (25.345.086.000)         | (23.494.963.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>96.587.502.298</b>    | <b>(90.419.879.493)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>2.757.434.791</b>     | <b>(16.733.012.006)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | 40.459.617.739           | 57.093.072.064          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                        | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>43.217.052.530</b>    | <b>40.360.060.058</b>   |

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2012



Huỳnh Trung Tấn  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế Toán Trưởng



Trương Công Cứ  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến 30/06/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 17 ngày 04/07/2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

#### Công ty có các chi nhánh sau:

|    |                      |   |
|----|----------------------|---|
| 1  | Chi nhánh phía Bắc   | 147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội  |
| 2  | Chi nhánh Đà Nẵng    | 91B Nguyễn Chí Thanh, P.Thạch Thang, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng              |
| 3  | Chi nhánh Quy Nhơn   | 263 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Bình Định                              |
| 4  | Chi nhánh Nha Trang  | 07 Nguyễn Thiện Thuật, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa                          |
| 5  | Chi nhánh Đak Lak    | 170 Chu Văn An, Tân An, Tp.Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk                       |
| 6  | Chi nhánh Cần Thơ    | Lô 30a3-3 KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, Cần Thơ                        |
| 7  | Chi nhánh An Giang   | 104 Ấp Hòa Phú 1, TT An Châu, Châu Thành, An Giang                      |
| 8  | Chi nhánh Kiên Giang | 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang                       |
| 9  | Chi nhánh Mộc Hóa    | 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An |
| 10 | Chi nhánh Đà Lạt     | Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, Đà Lạt   |
| 11 | Chi nhánh Nghệ An    | 220 Trần Hưng Đạo, phường Đội Cung, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An              |
| 12 | Chi nhánh Sóc Trăng  | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng               |

|    |                      |   |
|----|----------------------|---|
| 13 | Chi nhánh Đồng Tháp  | 154 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp          |
| 14 | Chi nhánh Đồng Nai   | 40, khu 6 ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 15 | Chi nhánh Sơn La     | Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La          |
| 16 | Văn Phòng Bình Dương | 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương                   |

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Khử trùng, giám định, thương mại, cho thuê văn phòng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón;
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM)

### **Thông tin về công ty con, công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2012**

#### **Tổng số các công ty con : 02, trong đó 01 công ty được hợp nhất**

1. Công ty TNHH MTV Trọng Tín-L.A đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26/08/2011, trụ sở chính tại Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, ấp Tân Hòa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.  
Vốn điều lệ 50.000.000.000 đồng.
2. VFC Combo Ltd. đăng ký kinh doanh ngày 03/07/2012, trụ sở đặt tại số 36B, đường 456, Sangkat Toul Tum Pong II, Thủ đô Phnom Penh, Cambodia.  
Vốn đăng ký 5,000.00 USD.

**Tổng số các công ty liên kết : 02, công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.**

1. Công ty TNHH Hải Yên đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/12/2004, trụ sở chính tại 50 Trần Phú, Tỉnh Khánh Hòa.  
Vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng.
2. Công ty Cổ phần Thương Mại Nông Nghiệp Sông Mê Kông đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25/03/2008, trụ sở chính tại số 161, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.  
Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

**Lý do :** Các công ty liên kết không lập báo cáo tài chính cùng kỳ với công ty và

(1) : Đang có tranh chấp về tỷ lệ góp vốn, xem thuyết minh V.11

(2) : Công ty liên kết đang trong thời gian xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

#### **16. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ;

Quỹ đầu tư phát triển ít nhất bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế;

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

|   | <b>30/06/2012</b>      | <b>01/10/2011</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       |                        |                        |
| Tiền mặt  | 2.763.883.685          | 7.332.784.767          |
| Tiền gửi ngân hàng                                | 39.249.942.178         | 28.918.832.972         |
| Tiền đang chuyển                                  | 200.000.000            | 208.000.000            |
| Các khoản tương đương tiền                        | 1.003.226.667          | 4.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>43.217.052.530</b>  | <b>40.459.617.739</b>  |
| <b>2 Phải thu khách hàng</b>                      |                        |                        |
| Khách hàng khử trùng                              | 30.704.708.463         | 18.177.155.597         |
| Khách hàng nông dược                              | 352.515.436.886        | 274.064.125.183        |
| Khách hàng kiểm soát côn trùng (PestMan)          | 9.816.808.152          | 7.894.758.001          |
| Khách hàng đi thuê VP                             | 2.547.445.520          | 1.380.972.582          |
| Khách hàng giống cây trồng                        | 16.596.276.700         | 2.509.103.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>412.180.675.721</b> | <b>304.026.114.363</b> |
| <b>3 Các khoản phải thu khác</b>                  |                        |                        |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ CB.CNV               | 2.075.816.509          | 921.458.076            |
| Phải thu bảo hiểm xã hội CB.CNV                   | 628.038.075            | 635.223.725            |
| Phải thu Công ty TNHH Hải Yến các khoản đã chi hộ | -                      | 393.576.000            |
| Nộp trước BHXH, BHYT                              | -                      | -                      |
| Phải thu khác                                     | 485.928.664            | 77.169.643             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>3.189.783.248</b>   | <b>2.027.427.444</b>   |
| <b>4 Hàng tồn kho</b>                             |                        |                        |
| Hàng mua đang đi trên đường                       | 1.806.598.696          | 20.477.187.060         |
| Nguyên liệu, vật liệu                             | 127.830.410.598        | 119.165.142.825        |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 3.949.217.162          | 3.370.088.300          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang              | 103.019.722            | 243.754.351            |
| Thành phẩm  | 57.374.984.507         | 54.498.691.569         |
| Hàng hóa  | 153.980.888.783        | 53.072.798.063         |
| Hàng gửi đi bán                                   | 5.033.546.038          | -                      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                  | <b>350.078.665.506</b> | <b>250.827.662.168</b> |
| <b>5 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>               |                        |                        |
| Tiền thuê VP làm việc, thuê kho                   | 372.160.998            | 526.806.061            |
| Công cụ, dụng cụ                                  | 761.071.112            | 46.174.904             |
| Bảo hiểm  | 235.430.176            | 64.316.936             |
| Khác  | 215.146.080            | 430.531.929            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.583.808.366</b>   | <b>1.067.829.830</b>   |
| <b>6 Tài sản ngắn hạn khác</b>                    |                        |                        |
| Tạm ứng   | 4.949.662.953          | 5.280.946.934          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 158.492.595            | 28.490.520             |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn        | 241.089.321            | 153.338.949            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.349.244.869</b>   | <b>5.462.776.403</b>   |

## 7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>* NGUYÊN GIÁ</b>                   |                           |                        |                                   |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 18.707.850.911            | 9.169.172.549          | 50.237.650.098                    | 6.243.925.959                | 84.358.599.517        |
| Tăng trong quý                        | 1.000.000.000             | 1.844.749.136          | 10.097.940.571                    | 2.350.796.419                | 15.293.486.126        |
| - Mua sắm mới                         | -                         | 1.844.749.136          | 10.097.940.571                    | 2.350.796.419                | 14.293.486.126        |
| - Từ XDCB                             | 1.000.000.000             | -                      | -                                 | -                            | 1.000.000.000         |
| Giảm trong quý                        | -                         | 20.318.220             | 773.844.471                       | 143.994.040                  | 938.156.731           |
| - Thanh lý, nhượng bán                | -                         | 20.318.220             | 773.844.471                       | 143.994.040                  | 938.156.731           |
| - Chuyển công cụ                      | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     |
| <b>Số cuối quý</b>                    | <b>19.707.850.911</b>     | <b>10.993.603.465</b>  | <b>59.561.746.198</b>             | <b>8.450.728.338</b>         | <b>98.713.928.912</b> |
| <i>Trong đó :</i>                     |                           |                        |                                   |                              |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.324.775.186             | 4.646.035.026          | 9.845.028.851                     | 2.150.234.437                | 25.966.073.500        |
| <b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>              |                           |                        |                                   |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 11.367.648.558            | 6.264.594.220          | 20.424.007.903                    | 3.517.080.948                | 41.573.331.629        |
| Tăng trong kỳ                         | 704.146.777               | 853.349.065            | 5.704.117.550                     | 1.146.412.359                | 8.408.025.751         |
| - Khấu hao trong quý                  | 704.146.777               | 853.349.065            | 5.704.117.550                     | 1.146.412.359                | 8.408.025.751         |
| Giảm trong quý                        | -                         | 20.318.220             | 773.844.471                       | 143.994.040                  | 938.156.731           |
| - Thanh lý, nhượng bán                | -                         | 20.318.220             | 773.844.471                       | 143.994.040                  | 938.156.731           |
| - Chuyển công cụ                      | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     |
| - Khác                                | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     |
| <b>Số cuối quý</b>                    | <b>12.071.795.335</b>     | <b>7.097.625.065</b>   | <b>25.354.280.982</b>             | <b>4.519.499.267</b>         | <b>49.043.200.649</b> |
| <b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                           |                        |                                   |                              |                       |
| Số đầu năm                            | 7.340.202.353             | 2.904.578.329          | 29.813.642.195                    | 2.726.845.011                | 42.785.267.888        |
| <b>Số cuối quý</b>                    | <b>7.636.055.576</b>      | <b>3.895.978.400</b>   | <b>34.207.465.216</b>             | <b>3.931.229.071</b>         | <b>49.670.728.263</b> |

## 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                          | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Nhãn hiệu<br>hàng hoá | Cộng TSCĐ<br>vô hình  |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>* NGUYÊN GIÁ</b>      |                       |                      |                             |                       |                       |
| Số đầu năm               | 19.145.945.539        | 332.850.000          | -                           | -                     | 19.478.795.539        |
| Tăng trong quý           | 27.148.382.411        | -                    | -                           | -                     | 27.148.382.411        |
| Giảm trong quý           | 4.950.000.000         | -                    | -                           | -                     | 4.950.000.000         |
| <b>Số cuối quý</b>       | <b>41.344.327.950</b> | <b>332.850.000</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>41.677.177.950</b> |
| <b>* GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                       |                      |                             |                       |                       |
| Số đầu năm               | 1.531.709.169         | 103.520.312          | -                           | -                     | 1.635.229.481         |
| Tăng trong quý           | 199.037.022           | 124.818.750          | -                           | -                     | 323.855.772           |
| - Trích khấu hao         | 199.037.022           | 124.818.750          | -                           | -                     | 323.855.772           |
| Giảm trong quý           | -                     | -                    | -                           | -                     | -                     |
| <b>Số cuối quý</b>       | <b>1.730.746.191</b>  | <b>228.339.062</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>1.959.085.253</b>  |
| <b>* GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                       |                      |                             |                       |                       |
| Số đầu năm               | 17.614.236.370        | 229.329.688          | -                           | -                     | 17.843.566.058        |
| <b>Số cuối quý</b>       | <b>39.613.581.759</b> | <b>104.510.938</b>   | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>39.718.092.697</b> |

